

Dự thảo 6

(Ngày 10/4/2025)

LUẬT

SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỘT SỐ ĐIỀU
CỦA LUẬT TỔ CHỨC TÒA ÁN NHÂN DÂN

Căn cứ Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;

Quốc hội ban hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Tòa án nhân dân số 34/2024/QH15.

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Tòa án nhân dân

1. Sửa đổi, bổ sung Điều 4 như sau:

“Điều 4. Tổ chức và thẩm quyền thành lập, giải thể các Tòa án nhân dân

1. Tổ chức của Tòa án nhân dân bao gồm:

a) Tòa án nhân dân tối cao;

b) Tòa án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (*sau đây gọi chung là Tòa án nhân dân cấp tỉnh*);

c) Tòa án nhân dân *khu vực*;

d) Tòa án quân sự trung ương, Tòa án quân sự quân khu và tương đương, Tòa án quân sự khu vực (sau đây gọi chung là Tòa án quân sự).

2. Thẩm quyền thành lập, giải thể Tòa án nhân dân *cấp* tỉnh; Tòa án nhân dân *khu vực* và Tòa án quân sự được quy định như sau:

a) Ủy ban Thường vụ Quốc hội quyết định thành lập, giải thể và quy định về phạm vi thẩm quyền theo lãnh thổ của Tòa án nhân dân *khu vực*; thành lập, giải thể Tòa án nhân dân *cấp* tỉnh;

b) Ủy ban Thường vụ Quốc hội quyết định thành lập, giải thể và quy định về phạm vi thẩm quyền theo lãnh thổ của Tòa án quân sự quân khu và tương đương, Tòa án quân sự khu vực theo đề nghị của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao sau khi thống nhất với Bộ trưởng Bộ Quốc phòng.”

2. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 40 như sau:

“1. Thành phần Hội đồng tuyển chọn, giám sát Thẩm phán quốc gia gồm có Chủ tịch Hội đồng, Phó Chủ tịch Hội đồng và các Ủy viên Hội đồng, được quy định cụ thể như sau:

a) Chánh án Tòa án nhân dân tối cao là Chủ tịch Hội đồng;

b) 01 Phó Chủ tịch Hội đồng là Phó Chánh án Tòa án nhân dân tối cao là Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao được Chánh án Tòa án nhân dân tối cao phân công luân phiên theo nhiệm kỳ 01 năm 01 lần;

c) Chánh án Tòa án quân sự trung ương;

d) 01 thủ trưởng đơn vị thuộc Tòa án nhân dân tối cao là Thẩm phán Tòa án nhân dân, 01 Chánh tòa Tòa Phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao, 01 Chánh án Tòa án nhân dân thành phố trực thuộc trung ương;

đ) 01 đại diện lãnh đạo Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Hội Luật gia Việt Nam, Văn phòng Chủ tịch nước, Bộ Tư pháp, Bộ Quốc phòng, Bộ Nội vụ, Bộ Tài chính.”

3. Sửa đổi, bổ sung Điều 46 như sau:

“Điều 46. Nhiệm vụ, quyền hạn của Tòa án nhân dân tối cao

Tòa án nhân dân tối cao là cơ quan xét xử cao nhất của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

1. Giám đốc thẩm, tái thẩm bản án, quyết định của các Tòa án đã có hiệu lực pháp luật bị kháng nghị;

2. Giám đốc việc xét xử của các Tòa án trừ trường hợp do luật định;

3. Phúc thẩm vụ án, vụ việc mà bản án, quyết định của Tòa án nhân dân cấp tỉnh chưa có hiệu lực pháp luật bị kháng cáo, kháng nghị;

4. Tổng kết thực tiễn xét xử của các Tòa án, bảo đảm áp dụng thống nhất pháp luật trong xét xử;

5. Phát triển án lệ;

6. Đào tạo nguồn nhân lực; bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ cho Thẩm phán, Thẩm tra viên Tòa án, Thư ký Tòa án, công chức khác, viên chức của Tòa án; bồi dưỡng nghiệp vụ cho Hội thẩm, Hòa giải viên và các đối tượng khác theo quy định của pháp luật;

7. Quản lý các Tòa án nhân dân và Tòa án quân sự về tổ chức theo quy định của Luật này và các luật khác có liên quan, bảo đảm độc lập giữa các Tòa án theo thẩm quyền xét xử;

8. Đề nghị xây dựng luật, pháp lệnh, nghị quyết của Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội; trình Quốc hội dự án luật, dự thảo nghị quyết; trình Ủy ban Thường vụ Quốc hội dự án pháp lệnh, dự thảo nghị quyết;

9. Thanh tra, kiểm tra nghiệp vụ đối với các Tòa án, Thẩm phán, Hội thẩm, Thẩm tra viên Tòa án, Thư ký Tòa án để bảo đảm tuân thủ pháp luật, kiểm soát quyền lực, phòng, chống tham nhũng, lãng phí, tiêu cực trong hoạt động của Tòa án;

10. Hợp tác quốc tế;

11. Thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn khác theo quy định của pháp luật.”

4. Sửa đổi, bổ sung Điều 47 như sau:

“Điều 47. Cơ cấu tổ chức của Tòa án nhân dân tối cao

1. Cơ cấu tổ chức của Tòa án nhân dân tối cao bao gồm:

a) Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao;

b) Các Tòa phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao;

c) Cục, vụ và tương đương;

d) Cơ sở đào tạo, bồi dưỡng;

đ) Cơ quan báo chí.

2. Tòa án nhân dân tối cao có Chánh án, các Phó Chánh án, Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao, **Chánh tòa, các Phó Chánh tòa**, Thẩm phán Tòa án nhân dân, Thẩm tra viên Tòa án, Thư ký Tòa án, công chức khác, viên chức và người lao động.

3. Ủy ban Thường vụ Quốc hội phê chuẩn đề nghị thành lập, tổ chức lại, giải thể các cơ quan, đơn vị quy định tại điểm **b, c** và điểm **đ** khoản 1 Điều này. trên cơ sở đề nghị của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao. Việc thành lập cơ sở đào tạo, bồi dưỡng quy định tại điểm d khoản 1 Điều này được thực hiện theo quy định của luật.”

5. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 48 như sau:

“1. Số lượng thành viên Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao không ít hơn 23 người và không quá 27 người; gồm Chánh án, các Phó Chánh án Tòa án nhân dân tối cao là Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao và các Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao.”

6. Bổ sung Điều 49a về nhiệm vụ, quyền hạn của Tòa phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao như sau:

“Điều 49a. Nhiệm vụ, quyền hạn của Tòa phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao

1. Phúc thẩm vụ án, vụ việc mà bản án, quyết định sơ thẩm của Tòa án cấp tỉnh chưa có hiệu lực pháp luật bị kháng cáo, kháng nghị theo quy định của pháp luật tố tụng.

2. Kiến nghị Chánh án Tòa án nhân dân tối cao xem xét, kháng nghị bản án, quyết định của Tòa phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao, Tòa án nhân dân cấp tỉnh đã có hiệu lực pháp luật khi phát hiện có vi phạm pháp luật hoặc có tình tiết mới theo quy định của luật.

3. Thực hiện việc tổng kết thực tiễn xét xử; đề xuất án lệ.

4. Thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn quy định tại các điểm b, c, d và đ khoản 2 Điều 3 của Luật này.

5. Thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn khác theo quy định của pháp luật.”

7. Sửa đổi, bổ sung Điều 55 như sau:

“Điều 55. Nhiệm vụ, quyền hạn của Tòa án nhân dân cấp tỉnh

1. Sơ thẩm vụ án *hình sự theo quy định của luật*.

2. Phúc thẩm vụ án, vụ việc mà bản án, quyết định sơ thẩm của Tòa án nhân dân *khu vực* chưa có hiệu lực pháp luật bị kháng cáo, kháng nghị theo quy định của luật.

3. Giám đốc thẩm, tái thẩm bản án, quyết định của Tòa án nhân dân khu vực đã có hiệu lực pháp luật bị kháng nghị.

4. Kiểm tra bản án, quyết định của Tòa án nhân dân *khu vực* đã có hiệu lực pháp luật.

5. Thực hiện việc tổng kết thực tiễn xét xử; đề xuất án lệ.

6. Thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn quy định tại các điểm b, c, d, đ và g khoản 2 Điều 3 của Luật này.

7. Thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn khác theo quy định của pháp luật.”

8. Sửa đổi, bổ sung Điều 56 như sau:

“Điều 56. Cơ cấu, tổ chức của Tòa án nhân dân cấp tỉnh

1. Cơ cấu tổ chức của Tòa án nhân dân *cấp tỉnh* bao gồm:

a) Ủy ban Thẩm phán Tòa án nhân dân *cấp tỉnh*;

b) Các Tòa chuyên trách gồm Tòa Hình sự, Tòa Dân sự, Tòa Hành chính, Tòa Kinh tế, Tòa Lao động, Tòa Gia đình và người chưa thành niên.

Trường hợp cần thiết, Ủy ban Thường vụ Quốc hội quyết định thành lập Tòa chuyên trách khác theo đề nghị của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao.

Căn cứ quy định tại điểm này và yêu cầu của thực tiễn xét xử ở mỗi Tòa án nhân dân *cấp tỉnh*, Chánh án Tòa án nhân dân tối cao quyết định việc tổ chức các Tòa chuyên trách;

c) *Bộ máy giúp việc*.

Chánh án Tòa án nhân dân tối cao quyết định thành lập và quy định nhiệm vụ, quyền hạn của bộ máy giúp việc của Tòa án nhân dân cấp tỉnh.

2. Tòa án nhân dân *cấp tỉnh*, có Chánh án, các Phó Chánh án, Chánh tòa, các Phó Chánh tòa, Thẩm phán Tòa án nhân dân, Thẩm tra viên Tòa án, Thư ký Tòa án, công chức khác và người lao động.”

9. Sửa đổi, bổ sung Điều 57 như sau:

“Điều 57. Ủy ban thẩm phán Tòa án nhân dân cấp tỉnh

1. Ủy ban Thẩm phán Tòa án nhân dân *cấp tỉnh* gồm Chánh án, các Phó Chánh án và một số Thẩm phán Tòa án nhân dân. Số lượng, thành viên của Ủy ban Thẩm phán do Chánh án Tòa án nhân dân tối cao quyết định theo đề nghị của Chánh án Tòa án nhân dân *cấp tỉnh*.

Phiên họp Ủy ban Thẩm phán Tòa án nhân dân **cấp** tỉnh do Chánh án chủ trì.

2. Ủy ban Thẩm phán Tòa án nhân dân **cấp** tỉnh có nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

a) Giám đốc thẩm, tái thẩm bản án, quyết định của Tòa án nhân dân khu vực đã có hiệu lực pháp luật bị kháng nghị theo quy định của luật;

b) Thảo luận về chương trình, kế hoạch công tác của Tòa án nhân dân **cấp tỉnh;**

c) Thảo luận về kiến nghị của Chánh án Tòa án nhân dân **cấp tỉnh Chánh án Tòa án nhân dân tối cao xem xét lại bản án, quyết định của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật theo thủ tục giám đốc thẩm, tái thẩm theo đề nghị của Chánh án Tòa án nhân dân **cấp** tỉnh;**

d) Thực hiện việc tổng kết thực tiễn xét xử; đề xuất án lệ.”

10. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 và khoản 2 Điều 58 như sau:

“1. Sơ thẩm vụ án *hình sự theo quy định của luật.*

2. Phúc thẩm vụ án, vụ việc mà bản án, quyết định sơ thẩm của Tòa án nhân dân **khu vực** chưa có hiệu lực pháp luật bị kháng cáo, kháng nghị theo quy định của luật.”

11. Sửa đổi, bổ sung tên Mục 4 Chương III như sau:

“MỤC 4. TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC”

12. Sửa đổi, bổ sung tên gọi Điều 59 như sau:

“Điều 59. Nhiệm vụ, quyền hạn của Tòa án nhân dân *khu vực*”

13. Sửa đổi, bổ sung Điều 60 như sau:

“Điều 60. Cơ cấu tổ chức của Tòa án nhân dân khu vực

1. Cơ cấu tổ chức của Tòa án nhân dân khu vực bao gồm:

a) Các Tòa chuyên trách có thể có Tòa Hình sự, Tòa Dân sự, Tòa Kinh tế, Tòa Hành chính, Tòa Gia đình và người chưa thành niên.

Thành lập Tòa Phá sản, Tòa Sở hữu trí tuệ tại một số Tòa án nhân dân khu vực. Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định phạm vi thẩm quyền theo lãnh thổ của Tòa Phá sản, Tòa Sở hữu trí tuệ theo đề nghị của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao.

Trường hợp cần thiết, Ủy ban Thường vụ Quốc hội quyết định thành lập Tòa chuyên trách khác theo đề nghị của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao.

Căn cứ quy định tại khoản này và yêu cầu của thực tiễn xét xử ở mỗi Tòa án nhân dân khu vực, Chánh án Tòa án nhân dân tối cao quyết định việc tổ chức các Tòa chuyên trách.

b) Bộ máy giúp việc.

Chánh án Tòa án nhân dân tối cao quyết định thành lập và quy định nhiệm vụ, quyền hạn của bộ máy giúp việc của Tòa án nhân dân khu vực.

2. Tòa án nhân dân ***khu vực*** có Chánh án, Phó Chánh án, Chánh tòa, Phó Chánh tòa, Thẩm phán Tòa án nhân dân, Thẩm tra viên Tòa án làm công tác thi hành án, Thư ký Tòa án, công chức khác và người lao động.”

14. Sửa đổi, bổ sung tên gọi Điều 61 như sau:

“Điều 61. Nhiệm vụ, quyền hạn của Tòa chuyên trách Tòa án nhân dân *khu vực*”

15. Sửa đổi, bổ sung khoản 11, khoản 13 và khoản 14 Điều 77 như sau:

“11. Trình Ủy ban Thường vụ Quốc hội quyết định thành lập, giải thể Tòa án nhân dân ***cấp*** tỉnh, Tòa án nhân dân ***khu vực***; quy định về phạm vi thẩm quyền theo lãnh thổ của các ***Tòa án nhân dân khu vực***; thành lập các Tòa chuyên trách khác của Tòa án nhân dân khi xét thấy cần thiết.

Trình Ủy ban Thường vụ Quốc hội quyết định thành lập, giải thể và quy định về phạm vi thẩm quyền theo lãnh thổ của Tòa án quân sự quân khu và tương đương, Tòa án quân sự khu vực sau khi thống nhất với Bộ trưởng Bộ Quốc phòng.”

“13. Trình Ủy ban Thường vụ Quốc hội phê chuẩn đề nghị thành lập, tổ chức lại, giải thể các cơ quan, đơn vị quy định tại điểm ***b***, ***c*** và điểm ***d*** khoản 1 Điều 47 của Luật này.

Quy định tổ chức bộ máy, nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan, đơn vị quy định tại các điểm ***b***, ***c***, ***d*** và ***e*** khoản 1 Điều 47 của Luật này.”

“14. Quyết định thành lập, tổ chức lại, giải thể và quy định nhiệm vụ, quyền hạn của ***bộ máy giúp việc*** thuộc Tòa án nhân dân ***cấp*** tỉnh; bộ máy giúp việc của Tòa án nhân dân ***khu vực***.”

16. Sửa đổi, bổ sung Điều 80 như sau:

“Điều 80. Chánh án Tòa án nhân dân *cấp* tỉnh

1. Chánh án Tòa án nhân dân ***cấp*** tỉnh do Chánh án Tòa án nhân dân tối cao bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức.

Nhiệm kỳ của Chánh án Tòa án nhân dân ***cấp*** tỉnh là 05 năm kể từ ngày được bổ nhiệm.

2. Chánh án Tòa án nhân dân ***cấp*** tỉnh, có nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

a) Tổ chức công tác xét xử của Tòa án nhân dân ***cấp*** tỉnh; chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện nguyên tắc Thẩm phán, Hội thẩm xét xử độc lập và chỉ tuân theo pháp luật;

b) Kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm, tái thẩm bản án, quyết định của Tòa án nhân dân khu vực đã có hiệu lực pháp luật theo quy định của luật;

c) Chủ trì phiên họp của Ủy ban Thẩm phán Tòa án nhân dân ***cấp*** tỉnh;

d) Thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn trong công tác tổ chức cán bộ theo phân cấp của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao;

đ) Chịu trách nhiệm và báo cáo công tác của Tòa án nhân dân **cấp** tỉnh, Tòa án nhân dân **khu vực** với Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và Chánh án Tòa án nhân dân tối cao;

e) Thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn khác theo quy định của pháp luật.”

17. Sửa đổi, bổ sung Điều 81 như sau:

“Điều 81. Chánh án Tòa án nhân dân khu vực

1. Chánh án Tòa án nhân dân **khu vực** do Chánh án Tòa án nhân dân tối cao bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức.

Nhiệm kỳ của Chánh án Tòa án nhân dân **khu vực** là 05 năm kể từ ngày được bổ nhiệm.

2. Chánh án Tòa án nhân dân **khu vực** có nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

a) Tổ chức công tác xét xử của Tòa án nhân dân **khu vực**; chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện nguyên tắc Thẩm phán, Hội thẩm xét xử độc lập và chỉ tuân theo pháp luật;

b) Thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn trong công tác tổ chức cán bộ theo phân cấp của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao;

c) Chịu trách nhiệm và báo cáo công tác trước Chánh án Tòa án nhân dân **cấp** tỉnh;

d) Thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn khác theo quy định của pháp luật.”

18. Sửa đổi, bổ sung khoản 1, khoản 2 Điều 83 như sau:

“Điều 83. Phó Chánh án Tòa án nhân dân cấp tỉnh, Tòa án nhân dân khu vực

1. Phó Chánh án, Tòa án nhân dân **cấp** tỉnh, Tòa án nhân dân **khu vực** do Chánh án Tòa án nhân dân tối cao bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức.

Nhiệm kỳ của Phó Chánh án Tòa án nhân dân **cấp** tỉnh, Tòa án nhân dân **khu vực** là 05 năm kể từ ngày được bổ nhiệm.

2. Phó Chánh án Tòa án nhân dân **cấp** tỉnh, Tòa án nhân dân **khu vực** giúp Chánh án thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn theo sự phân công của Chánh án. Khi Chánh án vắng mặt, một Phó Chánh án được Chánh án ủy nhiệm lãnh đạo công tác của Tòa án. Phó Chánh án chịu trách nhiệm trước pháp luật và Chánh án về việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được giao.”

19. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 và khoản 3 Điều 93 như sau:

“2. Thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn khác theo sự phân công của Chánh án và quy định của pháp luật.

3. Thẩm phán Tòa án nhân dân công tác tại Tòa án nhân dân tối cao có nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

a) Thực hiện nhiệm vụ xét xử, giải quyết vụ án, vụ việc theo quy định của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao;

b) Xem xét, quyết định việc thụ lý đơn đề nghị giám đốc thẩm, tái thẩm theo sự phân công của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao;

c) Đề xuất với Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao việc giải quyết các văn bản yêu cầu, đề nghị, kiến nghị giám đốc thẩm, tái thẩm; trả lời đơn đề nghị giám đốc thẩm, tái thẩm theo quy định của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao;

d) Kiểm tra, thẩm định tài liệu, chứng cứ theo quy định của pháp luật;

đ) Xây dựng tờ trình, dự thảo kết luận việc thẩm tra hồ sơ, tài liệu, chứng cứ của vụ án, vụ việc mà bản án, quyết định của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật và trình Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao, Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao;

e) Đề xuất Chánh án Tòa án nhân dân tối cao giải quyết khiếu nại trong hoạt động tố tụng theo quy định của pháp luật về tố tụng;

g) Đề xuất Chánh án Tòa án nhân dân tối cao thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn trong công tác thi hành án tử hình, trong công tác đặc xá theo quy định của pháp luật;

h) Đề xuất Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao phát triển án lệ đối với bản án, quyết định của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật;

i) Đề xuất nội dung rút kinh nghiệm, nội dung bảo đảm áp dụng thống nhất pháp luật trong thực tiễn xét xử, giải quyết vụ án, vụ việc;

k) Thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này.”

20. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 95 như sau:

“2. Trong trường hợp đặc biệt, người có đủ tiêu chuẩn quy định tại các khoản 1, 3, 5 và 6 Điều 94 của Luật này có thể được bổ nhiệm làm Thẩm phán Tòa án nhân dân; nếu là sỹ quan quân đội tại ngũ thì có thể được tuyển chọn, bổ nhiệm làm Thẩm phán Tòa án nhân dân thuộc các Tòa án quân sự khi thuộc một trong các trường hợp sau đây:

a) Có thời gian làm công tác pháp luật từ đủ 10 năm trở lên, được cơ quan, tổ chức có thẩm quyền điều động đến để đảm nhiệm chức vụ lãnh đạo Tòa án nhân dân **khuvực**, Tòa án quân sự khu vực;

b) Có thời gian làm công tác pháp luật từ đủ 15 năm trở lên, được cơ quan, tổ chức có thẩm quyền điều động đến để đảm nhiệm chức vụ lãnh đạo Tòa án nhân dân **cấp** tỉnh, Tòa án quân sự quân khu và tương đương, Tòa án quân sự trung ương.”

21. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 124 như sau:

“1. Chế độ bầu Hội thẩm nhân dân được thực hiện đối với Hội thẩm tại Tòa án nhân dân **cấp** tỉnh, Tòa án nhân dân **khuvực**.”

22. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 125 như sau:

“1. Hội thẩm nhân dân thực hiện nhiệm vụ xét xử những vụ án thuộc thẩm quyền của Tòa án nhân dân theo phân công của Chánh án Tòa án nơi được phân công làm Hội thẩm nhân dân.”

23. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 127 như sau:

“1. Tòa án nhân dân **cấp** tỉnh, Tòa án nhân dân **khuvực** đề xuất nhu cầu về số lượng, cơ cấu thành phần Hội thẩm đề nghị Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp **tỉnh** lựa chọn và giới thiệu người đủ tiêu chuẩn quy định tại khoản 1 Điều 122 của Luật này để Hội đồng nhân dân bầu Hội thẩm nhân dân.

Thành phần Hội thẩm nhân dân bảo đảm cơ cấu hợp lý, phù hợp với yêu cầu xét xử các vụ án thuộc thẩm quyền của Tòa án và tình hình, đặc điểm của địa phương. Số lượng nhân sự đề xuất bầu Hội thẩm nhân dân phải có số dư.

Chánh án Tòa án nhân dân cấp **tỉnh** sau khi thống nhất với Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cùng cấp đề nghị Hội đồng nhân dân **cấp tỉnh** miễn nhiệm, bãi nhiệm Hội thẩm nhân dân.”

24. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 128 như sau:

“1. Nhiệm kỳ của Hội thẩm nhân dân Tòa án nhân dân **cấp** tỉnh, Tòa án nhân dân **khuvực** theo nhiệm kỳ của Hội đồng nhân dân đã bầu ra Hội thẩm nhân dân.

Khi Hội đồng nhân dân hết nhiệm kỳ, Hội thẩm nhân dân tiếp tục làm nhiệm vụ cho đến khi Hội đồng nhân dân khóa mới bầu ra Hội thẩm nhân dân mới.”

25. Bãi bỏ Điều 50, Điều 51, Điều 52, Điều 53, Điều 54, Điều 62, Điều 63, Điều 79, Điều 82, khoản 2 Điều 122, khoản 2 Điều 127.

Điều 2. Sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số điều của luật có liên quan

1. Sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 7 Luật Trọng tài thương mại số 54/2010/QH12 như sau:

“3. Tòa án có thẩm quyền đối với hoạt động trọng tài quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này là **Tòa án nhân dân khuvực**”.

2. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 44 Luật Hàng không dân dụng số 66/2006/QH11 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật Đất đai số 45/2013/QH13, Luật số 61/2014/QH13, Luật Giá số 16/2023/QH15, Luật Phòng thủ dân sự số 18/2023/QH15 như sau:

“2. **Tòa án nhân dân khuvực** nơi tàu bay hạ cánh quyết định bắt giữ tàu bay theo yêu cầu bằng văn bản của chủ sở hữu hoặc của chủ nợ trong trường hợp tàu bay là tài sản bảo đảm cho khoản nợ của chủ nợ hoặc theo yêu cầu bằng văn bản của người thứ ba ở mặt đất bị thiệt hại do tàu bay đang bay gây ra hoặc những người có quyền và lợi ích đối với tàu bay theo quy định của Luật này.”

3. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật bảo vệ bí mật Nhà nước số

29/2018/QH14 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung điểm e khoản 1 Điều 11 như sau:

“e) Chánh án Tòa án nhân dân cấp tỉnh, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp tỉnh;”

b) Sửa đổi, bổ sung điểm đ khoản 2 Điều 11 như sau:

“đ) Người đứng đầu đơn vị trực thuộc Tòa án nhân dân cấp tỉnh, Viện kiểm sát nhân dân cấp tỉnh, trừ người có thẩm quyền quy định tại điểm b khoản 3 Điều này; Chánh án Tòa án nhân dân, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân khu vực;”

4. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật trách nhiệm bồi thường Nhà nước số 10/2017/QH14 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 3, khoản 4 Điều 36 như sau:

“3. Tòa án quân sự trung ương có thẩm quyền giám đốc thẩm, tái thẩm là cơ quan giải quyết bồi thường trong các trường hợp sau đây:

a) Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hủy quyết định giám đốc thẩm, tái thẩm của Tòa án quân sự trung ương mà quyết định bị hủy đã xác định bị cáo có tội và đình chỉ vụ án vì không có sự việc phạm tội hoặc hành vi không cấu thành tội phạm;

b) Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hủy quyết định giám đốc thẩm, tái thẩm của Tòa án quân sự trung ương mà quyết định bị hủy đã xác định bị cáo có tội để điều tra lại nhưng sau đó bị can được đình chỉ điều tra, đình chỉ vụ án vì không có sự việc phạm tội hoặc hành vi không cấu thành tội phạm hoặc đã hết thời hạn điều tra vụ án mà không chứng minh được bị can đã thực hiện tội phạm;

c) Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hủy quyết định giám đốc thẩm, tái thẩm của Tòa án quân sự trung ương mà quyết định bị hủy đã xác định bị cáo có tội để xét xử lại nhưng sau đó bị cáo được tuyên không có tội vì không có sự việc phạm tội hoặc hành vi không cấu thành tội phạm.

4. Tòa án nhân dân tối cao là cơ quan giải quyết bồi thường trong các trường hợp sau đây:

a) Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hủy quyết định giám đốc thẩm, tái thẩm của mình mà quyết định bị hủy đã xác định bị cáo có tội, hủy bản án, quyết định của Tòa án cấp dưới đã có hiệu lực pháp luật, đồng thời quyết định về nội dung vụ án và tuyên bị cáo không có tội vì không có sự việc phạm tội hoặc hành vi không cấu thành tội phạm;

b) Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hủy quyết định giám đốc thẩm, tái thẩm của mình mà quyết định bị hủy đã xác định bị cáo có tội, hủy bản án, quyết định của Tòa án cấp dưới đã có hiệu lực pháp luật để điều tra lại nhưng sau đó bị can được đình chỉ điều tra, đình chỉ vụ án vì không có sự việc phạm tội hoặc hành vi không cấu thành tội phạm hoặc đã hết thời hạn điều tra vụ án mà không chứng minh được bị can đã thực hiện tội phạm;

c) Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hủy quyết định giám đốc thẩm, tái thẩm của mình mà quyết định bị hủy đã xác định bị cáo có tội, hủy bản án, quyết định của Tòa án cấp dưới đã có hiệu lực pháp luật để xét xử lại nhưng sau đó bị cáo được tuyên không có tội vì không có sự việc phạm tội hoặc hành vi không cấu thành tội phạm.

d) Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hủy quyết định giám đốc thẩm, tái thẩm của Tòa án nhân dân cấp cao mà quyết định bị hủy đã xác định bị cáo có tội và đình chỉ vụ án vì không có sự việc phạm tội hoặc hành vi không cấu thành tội phạm;

đ) Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hủy quyết định giám đốc thẩm, tái thẩm của Tòa án nhân dân cấp cao mà quyết định bị hủy đã xác định bị cáo có tội để điều tra lại nhưng sau đó bị can được đình chỉ điều tra, đình chỉ vụ án vì không có sự việc phạm tội hoặc hành vi không cấu thành tội phạm hoặc đã hết thời hạn điều tra vụ án mà không chứng minh được bị can đã thực hiện tội phạm;

e) Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hủy quyết định giám đốc thẩm, tái thẩm của Tòa án nhân dân cấp cao mà quyết định bị hủy đã xác định bị cáo có tội để xét xử lại nhưng sau đó bị cáo được tuyên không có tội vì không có sự việc phạm tội hoặc hành vi không cấu thành tội phạm.”

b) Sửa đổi, bổ sung Điều 53 như sau:

“Điều 53. Xác định Tòa án có thẩm quyền giải quyết vụ án dân sự về yêu cầu bồi thường

Tòa án nhân dân khu vực nơi cư trú, làm việc của người yêu cầu bồi thường hoặc nơi đặt trụ sở của bị đơn theo lựa chọn của người yêu cầu bồi thường là Tòa án có thẩm quyền xét xử sơ thẩm yêu cầu bồi thường”;

5. Sửa đổi, bổ sung điều 130 của Bộ luật Hàng hải Việt Nam số 95/2015/QH13 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 35/2018/QH14, Luật Giá số 16/2023/QH15 như sau:

“Điều 130. Thẩm quyền quyết định bắt giữ tàu biển

“1. *Tòa án nhân dân khu vực* nơi có cảng mà tàu biển bị yêu cầu bắt giữ đang hoạt động hàng hải có thẩm quyền quyết định bắt giữ tàu biển.

Trường hợp cảng có nhiều bến cảng thuộc địa phận các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương khác nhau thì Tòa án nhân dân khu vực nơi có bến cảng mà tàu biển bị yêu cầu bắt giữ đang hoạt động hàng hải có thẩm quyền quyết định bắt giữ tàu biển đó.

2. Tòa án nhân dân đang giải quyết vụ án dân sự, *Tòa án nhân dân khu vực* nơi Hội đồng Trọng tài thụ lý vụ tranh chấp có thẩm quyền quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời bắt giữ tàu biển.

Quyết định bắt giữ tàu biển của Tòa án được giao cho cảng vụ hai bản, một bản để thực hiện và một bản để cảng vụ giao cho thuyền trưởng tàu bị bắt giữ để

thực hiện.

3. Chánh án Tòa án nhân dân tối cao xem xét, quyết định Tòa án có thẩm quyền quyết định bắt giữ tàu biển trong trường hợp có tranh chấp về thẩm quyền giữa các Tòa án nhân dân khu vực.”

6. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Khiếu nại số 02/2011/QH13 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 64:

“2. Tòa án nhân dân địa phương, Viện kiểm sát nhân dân địa phương, các cơ quan của tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội ở địa phương trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của mình quản lý công tác giải quyết khiếu nại, định kỳ thông báo với Ủy ban nhân dân ***có thẩm quyền*** về công tác giải quyết khiếu nại của cơ quan, tổ chức mình.”

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 65:

“3. Ủy ban nhân dân, Tòa án nhân dân, Viện kiểm sát nhân dân địa phương định kỳ báo cáo ***Hội đồng nhân dân và thông báo đến Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam có thẩm quyền*** về tình hình khiếu nại, khởi kiện vụ án hành chính và công tác giải quyết khiếu nại, xét xử vụ án hành chính trong phạm vi địa phương mình.”

7. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tố cáo số 25/2018/QH14 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung Điều 14 như sau:

“Điều 14. Thẩm quyền giải quyết tố cáo hành vi vi phạm pháp luật trong việc thực hiện nhiệm vụ, công vụ trong Tòa án nhân dân

1. Chánh án ***Tòa án nhân dân khu vực*** có thẩm quyền giải quyết tố cáo hành vi vi phạm pháp luật trong việc thực hiện công vụ của công chức do mình quản lý trực tiếp.

2. Chánh án ***Tòa án nhân dân cấp tỉnh*** có thẩm quyền sau đây:

a) Giải quyết tố cáo hành vi vi phạm pháp luật trong việc thực hiện công vụ của Chánh án, Phó Chánh án ***Tòa án nhân dân khu vực***, công chức khác do mình quản lý trực tiếp;

b) Giải quyết tố cáo hành vi vi phạm pháp luật trong việc thực hiện công vụ của ***Tòa án nhân dân khu vực***.

3. Chánh án Tòa án nhân dân tối cao có thẩm quyền sau đây:

a) Giải quyết tố cáo hành vi vi phạm pháp luật trong việc thực hiện công vụ của Chánh án, Phó Chánh án ***Tòa án nhân dân cấp tỉnh***; việc thực hiện nhiệm vụ, công vụ của công chức, viên chức khác do mình quản lý trực tiếp;

b) Giải quyết tố cáo hành vi vi phạm pháp luật trong việc thực hiện nhiệm vụ, công vụ của cơ quan, tổ chức do mình quản lý trực tiếp, của ***Tòa án nhân dân cấp tỉnh***.”

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 60 như sau:

“2. Tòa án nhân dân, Viện kiểm sát nhân dân cấp tỉnh, khu vực, cơ quan khác của Nhà nước, cơ quan của tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội ở địa phương, trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, quản lý công tác giải quyết tố cáo; hằng năm gửi báo cáo về công tác giải quyết tố cáo trong phạm vi quản lý của cơ quan, tổ chức mình đến Ủy ban nhân dân có thẩm quyền để tổng hợp báo cáo Hội đồng nhân dân.”

8. Sửa đổi, bổ sung khoản 4 Điều 66 Luật Trẻ em số 102/2016/QH13 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 28/2018/QH14 như sau:

“4. Tòa án nhân dân khu vực quyết định việc chăm sóc thay thế đối với trường hợp trẻ em được quy định tại Khoản 2 Điều 62 của Luật này theo đề nghị của cơ quan, tổ chức, cá nhân có trách nhiệm bảo vệ trẻ em được pháp luật quy định.”

9. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thi hành án dân sự số 26/2008/QH12 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 03/20022/QH15 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 1, khoản 2 Điều 35:

1. Cơ quan thi hành án dân sự cấp huyện có thẩm quyền thi hành các bản án, quyết định sau đây:

a) Bản án, quyết định sơ thẩm của **Tòa án nhân dân khu vực** nơi cơ quan thi hành án dân sự có trụ sở;

b) Bản án, quyết định phúc thẩm của **Tòa án nhân dân cấp tỉnh** đối với bản án, quyết định sơ thẩm của **Tòa án nhân dân khu vực** nơi cơ quan thi hành án dân sự cấp huyện có trụ sở;

c) Bản án, quyết định do cơ quan thi hành án dân sự cấp huyện nơi khác, cơ quan thi hành án dân sự cấp tỉnh hoặc cơ quan thi hành án cấp quân khu ủy thác.

2. Cơ quan thi hành án dân sự cấp tỉnh có thẩm quyền thi hành các bản án, quyết định sau đây:

a) Bản án, quyết định sơ thẩm của **Tòa án nhân dân cấp tỉnh** trên cùng địa bàn;

b) Quyết định của Tòa án nhân dân tối cao chuyển giao cho cơ quan thi hành án dân sự cấp tỉnh;

c) Bản án, quyết định của Tòa án nước ngoài, quyết định của Trọng tài nước ngoài được Tòa án công nhận và cho thi hành tại Việt Nam;

d) Phán quyết, quyết định của Trọng tài thương mại;

đ) Quyết định xử lý vụ việc cạnh tranh của Chủ tịch Ủy ban Cạnh tranh Quốc gia, Hội đồng xử lý vụ việc hạn chế cạnh tranh, quyết định giải quyết khiếu nại quyết định xử lý vụ việc cạnh tranh của Chủ tịch Ủy ban Cạnh tranh Quốc gia, Hội đồng giải quyết khiếu nại quyết định xử lý vụ việc cạnh tranh;

e) Bản án, quyết định do cơ quan thi hành án dân sự nơi khác hoặc cơ quan

thi hành án cấp quân khu ủy thác;

g) Bản án, quyết định thuộc thẩm quyền thi hành của cơ quan thi hành án dân sự cấp huyện quy định tại khoản 1 Điều này mà thấy cần thiết lấy lên để thi hành;

h) Bản án, quyết định quy định tại khoản 1 Điều này mà có đương sự hoặc tài sản ở nước ngoài hoặc cần phải ủy thác tư pháp về thi hành án.”

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 63:

“1. Việc xét miễn, giảm nghĩa vụ thi hành án đối với khoản thu nộp ngân sách nhà nước thuộc thẩm quyền của Tòa án nhân dân **kh_u vực**, Tòa án quân sự khu vực nơi cơ quan thi hành án dân sự đang tổ chức việc thi hành án có trụ sở.”

c) Sửa đổi, bổ sung khoản 2, khoản 3 Điều 170:

“2. Nhiệm vụ, quyền hạn của **Tòa án quân sự trung ương**:

a) Yêu cầu cơ quan thi hành án dân sự báo cáo kết quả thi hành bản án, quyết định trong trường hợp cần thiết;

b) Trả lời kiến nghị của cơ quan thi hành án dân sự về việc xem xét lại bản án, quyết định của Tòa án theo thủ tục giám đốc thẩm, tái thẩm trong thời hạn 90 ngày, kể từ ngày nhận được kiến nghị;

c) Xem xét theo thủ tục tái thẩm quyết định miễn, giảm thi hành án theo quy định của pháp luật.

3. Nhiệm vụ, quyền hạn của **Tòa án nhân dân cấp tỉnh, Tòa án nhân dân kh_u vực**, Tòa án quân sự quân khu và tương đương:

a) Chuyển giao bản án, quyết định, tài liệu và vật chứng có liên quan cho cơ quan thi hành án dân sự theo quy định của Luật này;

b) Xem xét, quyết định việc miễn, giảm nghĩa vụ thi hành án đối với khoản thu nộp ngân sách nhà nước; giải quyết kháng nghị về quyết định miễn, giảm nghĩa vụ thi hành án đối với khoản thu nộp ngân sách nhà nước theo quy định của Luật này;

c) Thụ lý và kịp thời giải quyết yêu cầu của cơ quan thi hành án dân sự, đương sự về việc xác định quyền sở hữu, phân chia tài sản hoặc giải quyết tranh chấp về quyền sở hữu, sử dụng tài sản; hủy giấy tờ, giao dịch phát sinh trong quá trình thi hành án thuộc thẩm quyền của Tòa án;

d) Giải quyết kiến nghị, yêu cầu của cơ quan thi hành án dân sự và theo dõi kết quả xử lý sau khi Tòa án trả lời.”

10. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng, chống ma túy số 73/2021/QH14 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 4 Điều 33:

“4. Việc đưa người nghiện ma túy từ đủ 12 tuổi đến dưới 18 tuổi vào cơ sở cai nghiện bắt buộc do **Tòa án nhân dân kh_u vực** quyết định và không phải là

biện pháp xử lý hành chính.”

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 3, khoản 4 Điều 34:

“3. Trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày hết thời hạn đọc hồ sơ, cơ quan, người đã lập hồ sơ gửi hồ sơ cho Trưởng phòng Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội cấp huyện nơi người bị đề nghị cư trú hoặc có hành vi vi phạm trong trường hợp không xác định được nơi cư trú. Trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Trưởng phòng Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội cấp huyện quyết định chuyển hồ sơ đề nghị **Tòa án nhân dân khu vực** quyết định đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc. Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ thì Trưởng phòng Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội cấp huyện chuyển lại cơ quan, người đã lập hồ sơ để bổ sung hồ sơ, thời hạn bổ sung là 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận lại hồ sơ. Trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ bổ sung, Trưởng phòng Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội cấp huyện quyết định việc chuyển hồ sơ đề nghị Tòa án nhân dân khu **việc** quyết định đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc.

4. Hồ sơ đề nghị **Tòa án nhân dân khu vực** xem xét, quyết định đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc bao gồm:

a) Hồ sơ đề nghị đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc quy định tại điểm c khoản 1 Điều này;

b) Văn bản của Trưởng phòng Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội cấp huyện về việc đề nghị xem xét đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc.

Trong nội dung văn bản của Trưởng phòng Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội phải nêu ý kiến về bảo vệ quyền trẻ em.”

11. Sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 16 của Luật Phòng, chống tham nhũng số 36/2018/QH14 như sau:

“3. Tòa án nhân dân cấp tỉnh, **Tòa án nhân dân khu vực**, Viện kiểm sát nhân dân cấp tỉnh, **Viện kiểm sát nhân dân khu vực** có trách nhiệm phối hợp với Ủy ban nhân dân cùng cấp trong việc xây dựng báo cáo về công tác phòng, chống tham nhũng ở địa phương.”

12. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đặc xá số 30/2018/QH14 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 5 Điều 14:

“5. Văn bản đề nghị đặc xá của Giám thị trại giam, Giám thị trại tạm giam thuộc Bộ Công an, Bộ Quốc phòng, Thủ trưởng cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp tỉnh, Thủ trưởng cơ quan thi hành án hình sự cấp quân khu.

Trường hợp người được đề nghị đặc xá là người đang được tạm đình chỉ chấp hành án phạt tù thì phải có văn bản đề nghị đặc xá của **Tòa án nhân dân khu vực**, Tòa án quân sự cấp quân khu và văn bản nhận xét của Ủy ban nhân dân cấp xã, đơn vị quân đội được giao quản lý người đó về việc chấp hành nghiêm chỉnh pháp luật trong thời gian được tạm đình chỉ chấp hành án phạt tù.”

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 3, khoản 4, khoản 5 và khoản 6 Điều 15:

“3. Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày Quyết định về đặc xá được công bố, thông báo trên phương tiện thông tin đại chúng, Chánh án **Tòa án nhân dân khu vực**, Chánh án Tòa án quân sự cấp quân khu đã ra quyết định tạm đình chỉ chấp hành án phạt tù có trách nhiệm thông báo Quyết định về đặc xá cho người đang được tạm đình chỉ chấp hành án phạt tù, lập danh sách, hồ sơ của người đủ điều kiện được đề nghị đặc xá gửi Tổ thẩm định liên ngành.

Trường hợp người đang được tạm đình chỉ chấp hành án phạt tù cư trú ở địa phương ngoài phạm vi địa giới hành chính của Tòa án đã ra quyết định tạm đình chỉ thì Tòa án đã ra quyết định tạm đình chỉ thông báo cho **Tòa án nhân dân khu vực**, Tòa án quân sự khu vực nơi người đang được tạm đình chỉ cư trú lập danh sách, hồ sơ của người được đề nghị đặc xá, chuyển đến Tòa án đã ra quyết định tạm đình chỉ để tổng hợp, gửi Tổ thẩm định liên ngành.

4. Giám thị trại giam, Giám thị trại tạm giam, Thủ trưởng cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp huyện, Chánh án **Tòa án nhân dân khu vực** và Chánh án Tòa án quân sự cấp quân khu có trách nhiệm thông báo, niêm yết công khai danh sách người được đề nghị đặc xá.

5. Giám thị trại giam thuộc Bộ Công an, Bộ Quốc phòng, Thủ trưởng cơ quan quản lý trực tiếp trại tạm giam thuộc Bộ Công an, Thủ trưởng cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp tỉnh, Thủ trưởng cơ quan thi hành án hình sự cấp quân khu, Chánh án **Tòa án nhân dân khu vực**, Chánh án Tòa án quân sự cấp quân khu thông báo bằng văn bản cho Viện kiểm sát có thẩm quyền quy định tại Điều 30 của Luật này về kết quả lập danh sách, hồ sơ của người được đề nghị đặc xá để kiểm sát trước khi gửi Tổ thẩm định liên ngành.

6. Giám thị trại giam thuộc Bộ Công an, Thủ trưởng cơ quan quản lý trực tiếp trại tạm giam thuộc Bộ Công an, Thủ trưởng cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp tỉnh, Thủ trưởng cơ quan quản lý thi hành án hình sự Bộ Quốc phòng, Chánh án **Tòa án nhân dân khu vực**, Chánh án Tòa án quân sự cấp quân khu căn cứ kết quả thẩm định của Tổ thẩm định liên ngành lập danh sách, hồ sơ của người đủ điều kiện được đề nghị đặc xá và danh sách, hồ sơ của người không đủ điều kiện đề nghị đặc xá gửi Thường trực Hội đồng tư vấn đặc xá.”

c) Sửa đổi, bổ sung khoản 2, khoản 3 Điều 18:

“2. Giám thị trại giam, Giám thị trại tạm giam, Thủ trưởng cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp huyện, Thủ trưởng cơ quan thi hành án hình sự cấp quân khu, Chánh án **Tòa án nhân dân khu vực**, Chánh án Tòa án quân sự cấp quân khu tổ chức công bố và thực hiện Quyết định đặc xá đối với người được đặc xá.

3. Giám thị trại giam, Giám thị trại tạm giam thuộc Bộ Công an, Bộ Quốc phòng; Giám thị trại giam thuộc quân khu cấp Giấy chứng nhận đặc xá cho người đang chấp hành án phạt tù tại trại giam, trại tạm giam được đặc xá.

Thủ trưởng cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp tỉnh cấp Giấy chứng nhận đặc xá cho người đang chấp hành án phạt tù tại trại tạm giam Công an cấp tỉnh, nhà tạm giữ Công an cấp huyện được đặc xá.

Thủ trưởng cơ quan thi hành án hình sự cấp quân khu cấp Giấy chứng nhận đặc xá cho người đang chấp hành án phạt tù tại trại tạm giam cấp quân khu được đặc xá.

Chánh án **Tòa án nhân dân khu vực**, Chánh án Tòa án quân sự cấp quân khu cấp Giấy chứng nhận đặc xá cho người đang được tạm đình chỉ chấp hành án phạt tù được đặc xá.”

d) Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 29:

“2. Hướng dẫn, kiểm tra, đôn đốc Tòa án nhân dân cấp tỉnh, **Tòa án nhân dân khu vực**, Tòa án quân sự cấp quân khu, Tòa án quân sự khu vực lập danh sách, hồ sơ đề nghị đặc xá, tổ chức thực hiện Quyết định về đặc xá, Quyết định đặc xá theo quy định của Luật này.”

đ) Sửa đổi, bổ sung khoản 1, khoản 2 Điều 30:

“1. Trực tiếp kiểm sát việc lập hồ sơ đề nghị đặc xá, thực hiện Quyết định đặc xá tại trại giam, trại tạm giam thuộc Bộ Công an, Bộ Quốc phòng quy định tại khoản 1, các điểm a, b, d và đ khoản 2, khoản 4 Điều 15 và Điều 18 của Luật này. Khi xét thấy cần thiết, trực tiếp kiểm sát việc lập hồ sơ đề nghị đặc xá, thực hiện Quyết định đặc xá tại trại tạm giam thuộc Công an cấp tỉnh, trại tạm giam cấp quân khu, cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp tỉnh, **Tòa án nhân dân khu vực**, Tòa án quân sự cấp quân khu thuộc thẩm quyền kiểm sát của Viện kiểm sát nhân dân cấp tỉnh, Viện kiểm sát quân sự cấp quân khu quy định tại khoản 2 Điều này.

2. Hướng dẫn, kiểm tra, đôn đốc Viện kiểm sát nhân dân cấp tỉnh, Viện kiểm sát quân sự cấp quân khu thực hiện kiểm sát việc lập hồ sơ đề nghị đặc xá, thực hiện Quyết định đặc xá tại trại tạm giam thuộc Công an cấp tỉnh, trại tạm giam cấp quân khu, cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp tỉnh, **Tòa án nhân dân khu vực**, Tòa án quân sự cấp quân khu quy định tại khoản 1, các điểm c, d và đ khoản 2, khoản 3 và khoản 4 Điều 15 và Điều 18 của Luật này.”

e) Sửa đổi, bổ sung khoản 1, khoản 2 Điều 31:

“1. Chỉ đạo cơ quan thi hành án dân sự phối hợp với trại giam, trại tạm giam, cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp tỉnh, cấp huyện, cơ quan thi hành án hình sự cấp quân khu, Tòa án nhân dân cấp tỉnh, **Tòa án nhân dân khu vực**, Tòa án quân sự cấp quân khu, Tòa án quân sự khu vực, Viện kiểm sát nhân dân cấp tỉnh, **Viện kiểm sát nhân dân khu vực**, Viện kiểm sát quân sự cấp quân khu, Viện kiểm sát quân sự khu vực trong việc:

a) Cung cấp thông tin, giấy tờ có liên quan đến nghĩa vụ thi hành phần dân sự trong bản án, quyết định hình sự của người đủ điều kiện được đề nghị đặc xá;

b) Nhận, chuyển giao giấy tờ, tiền, tài sản mà người phải thi hành hình phạt tiền, tịch thu tài sản, bồi thường thiệt hại và các nghĩa vụ dân sự khác đã nộp.”

g) Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 36:

“1. Người có đơn xin đặc xá có quyền khiếu nại về việc người đó có đủ điều

kiện được đề nghị đặc xá nhưng không được Giám thị trại giam, Giám thị trại tạm giam thuộc Bộ Công an, Bộ Quốc phòng, Thủ trưởng cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp tỉnh, Thủ trưởng cơ quan thi hành án hình sự cấp quân khu, Chánh án **Tòa án nhân dân khu vực**, Chánh án Tòa án quân sự cấp quân khu đưa vào danh sách người đủ điều kiện được đề nghị đặc xá.”

h) Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 37:

“1. Giám thị trại giam, Giám thị trại tạm giam thuộc Bộ Quốc phòng, Thủ trưởng cơ quan quản lý trực tiếp trại tạm giam thuộc Bộ Công an, Thủ trưởng cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp tỉnh, Thủ trưởng cơ quan thi hành án hình sự cấp quân khu, Chánh án **Tòa án nhân dân khu vực**, Chánh án Tòa án quân sự cấp quân khu có trách nhiệm giải quyết khiếu nại trong thời hạn 05 ngày kể từ ngày nhận được khiếu nại.

Quyết định giải quyết khiếu nại phải được gửi ngay cho người khiếu nại và Viện kiểm sát đã thực hiện kiểm sát việc lập hồ sơ, danh sách người đủ điều kiện được đề nghị đặc xá quy định tại Luật này.”

13. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tương trợ tư pháp số 08/2007/QH12 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung Điều 38:

“Trong thời hạn hai mươi ngày, kể từ ngày nhận được yêu cầu dẫn độ và tài liệu kèm theo, Bộ Công an vào sổ hồ sơ dẫn độ và kiểm tra hồ sơ theo quy định tại Điều 36 của Luật này. Bộ Công an có thể yêu cầu cơ quan có thẩm quyền của nước yêu cầu dẫn độ cung cấp thông tin bổ sung hồ sơ. Sau sáu mươi ngày, kể từ ngày gửi văn bản yêu cầu bổ sung thông tin mà không nhận được thông tin bổ sung thì Bộ Công an gửi trả hồ sơ cho nước yêu cầu dẫn độ và nêu rõ lý do. Trường hợp hồ sơ hợp lệ thì Bộ Công an chuyển ngay cho **Tòa án nhân dân khu vực** có thẩm quyền hai bộ hồ sơ để xem xét, quyết định.”

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 39:

“1. Trong trường hợp Bộ Công an nhận được văn bản của hai hoặc nhiều nước yêu cầu dẫn độ một người về cùng một tội phạm hoặc nhiều tội phạm khác nhau thì Bộ Công an chủ trì phối hợp với Bộ Ngoại giao, Bộ Tư pháp, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Tòa án nhân dân tối cao xem xét, quyết định đáp ứng yêu cầu dẫn độ cho một trong các nước yêu cầu và chuyển hồ sơ yêu cầu dẫn độ cho **Tòa án nhân dân khu vực** xem xét, quyết định dẫn độ.”

c) Sửa đổi, bổ sung khoản 1, khoản 2, khoản 3 và khoản 5 Điều 40:

“1. Trong thời hạn mười ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ yêu cầu dẫn độ do Bộ Công an chuyển đến, **Tòa án nhân dân khu vực** nơi người bị yêu cầu dẫn độ đang cư trú, đang bị tạm giam, tạm giữ hoặc chấp hành hình phạt tù phải thụ lý và thông báo bằng văn bản cho Viện kiểm sát nhân dân cùng cấp. Trong thời hạn chuẩn bị xem xét yêu cầu dẫn độ, **Tòa án nhân dân khu vực** có quyền yêu cầu cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài làm rõ những điểm chưa rõ trong hồ sơ yêu cầu dẫn độ. Văn bản yêu cầu dẫn độ và văn bản trả lời được

gửi thông qua Bộ Công an.

2. Trong thời hạn bốn tháng, kể từ ngày thụ lý, tùy từng trường hợp mà **Tòa án nhân dân khu vực** ra một trong các quyết định sau đây:

a) Xem xét yêu cầu dẫn độ khi có đủ các điều kiện theo quy định của Luật này;

b) Đình chỉ việc xem xét yêu cầu dẫn độ và trả hồ sơ cho Bộ Công an trong trường hợp không thuộc thẩm quyền hoặc bên nước ngoài rút yêu cầu dẫn độ hoặc người bị yêu cầu dẫn độ đã rời khỏi Việt Nam hoặc vì lý do khác mà việc xem xét không thể tiến hành được.

3. **Tòa án nhân dân khu vực** xem xét yêu cầu dẫn độ trong thời hạn ba mươi ngày, kể từ ngày ra quyết định theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều này và chuyển ngay một bộ hồ sơ cho Viện kiểm sát nhân dân cùng cấp.”

“5. Chậm nhất là mười ngày làm việc, kể từ ngày ra quyết định dẫn độ hoặc từ chối dẫn độ, **Tòa án nhân dân khu vực** gửi quyết định cho người bị yêu cầu dẫn độ, Viện kiểm sát nhân dân cùng cấp, Bộ Công an để thực hiện các quyền và nghĩa vụ theo quy định của pháp luật.

Người bị yêu cầu dẫn độ có quyền kháng cáo, Viện kiểm sát nhân dân cùng cấp có quyền kháng nghị trong thời hạn mười lăm ngày, Viện kiểm sát nhân dân tối cao có quyền kháng nghị trong thời hạn ba mươi ngày, kể từ ngày **Tòa án nhân dân khu vực** ra quyết định. **Tòa án nhân dân khu vực** phải gửi hồ sơ và kháng cáo, kháng nghị cho **Tòa án nhân dân cấp tỉnh** trong thời hạn bảy ngày, kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Trong thời hạn hai mươi ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ dẫn độ và kháng cáo, kháng nghị, **Tòa án nhân dân cấp tỉnh** mở phiên họp xem xét quyết định của **Tòa án nhân dân khu vực** bị kháng cáo, kháng nghị; Hội đồng xem xét phúc thẩm quyết định về việc dẫn độ hoặc từ chối dẫn độ. Trình tự xem xét kháng cáo, kháng nghị đối với quyết định dẫn độ của **Tòa án nhân dân khu vực** được thực hiện theo quy định tại khoản 4 Điều này.”

d) Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 42:

“1. Trong thời hạn năm ngày làm việc, kể từ ngày quyết định của **Tòa án nhân dân** về dẫn độ có hiệu lực pháp luật, Chánh án **Tòa án nhân dân khu vực** có thẩm quyền ra quyết định thi hành quyết định dẫn độ. Quyết định thi hành quyết định dẫn độ phải được gửi cho Viện kiểm sát nhân dân cùng cấp, Bộ Công an, nước yêu cầu dẫn độ và người bị dẫn độ.”

đ) Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 43:

“2. Trường hợp hết thời hạn do các nước liên quan thoả thuận trước bằng văn bản mà nước yêu cầu dẫn độ không tiếp nhận thì Bộ Công an kiến nghị **Tòa án nhân dân khu vực** đã ra quyết định dẫn độ hủy quyết định thi hành quyết định dẫn độ đó và thông báo cho nước yêu cầu dẫn độ biết.”

e) Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 44:

“1. Khi người bị yêu cầu dẫn độ đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc đang chấp hành hình phạt trên lãnh thổ của Việt Nam về tội không phải là tội bị yêu cầu dẫn độ thì Tòa án nhân dân khu vực đã ra quyết định dẫn độ có thể tự mình hoặc theo đề nghị của Viện kiểm sát nhân dân, cơ quan công an cùng cấp hoãn việc thi hành quyết định dẫn độ người đó cho đến khi kết thúc quá trình truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc chấp hành xong toàn bộ hoặc một phần hình phạt đã tuyên. Bộ Công an thông báo bằng văn bản cho nước yêu cầu dẫn độ về việc hoãn dẫn độ chậm nhất là mười ngày làm việc trước ngày hết thời hạn hoãn việc thi hành quyết định dẫn độ. Chánh án *Tòa án nhân dân khu vực* đã hoãn việc thi hành quyết định dẫn độ phải ra quyết định thi hành quyết định dẫn độ và gửi ngay quyết định cùng tài liệu, hồ sơ liên quan cho cơ quan công an thi hành quyết định dẫn độ để thông báo cho nước yêu cầu và tiếp tục tiến hành việc dẫn độ theo thoả thuận cụ thể với nước yêu cầu.”

g) Sửa đổi, bổ sung Điều 45:

“Điều 45: Dẫn độ lại

Trường hợp người đã bị dẫn độ trốn tránh việc truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc chấp hành hình phạt ở nước ngoài và quay trở lại Việt Nam thì nước yêu cầu dẫn độ có thể đưa ra yêu cầu dẫn độ lại người đó kèm theo các tài liệu quy định tại Điều 36 và Điều 37 của Luật này; trong trường hợp này, Tòa án nhân dân cấp tỉnh không tiến hành lại thủ tục quyết định dẫn độ theo quy định tại Điều 40 của Luật này; Chánh án *Tòa án nhân dân khu vực* đã quyết định dẫn độ trước đây quyết định dẫn độ lại đối với người đó. Việc áp giải người bị dẫn độ lại được thực hiện theo quy định tại Điều 43 của Luật này.”

h) Sửa đổi, bổ sung Điều 54:

“Điều 54. Tiếp nhận yêu cầu chuyển giao người đang chấp hành hình phạt tù

Trong thời hạn hai mươi ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ yêu cầu chuyển giao người đang chấp hành hình phạt tù và tài liệu kèm theo, Bộ Công an vào sổ hồ sơ chuyển giao và kiểm tra hồ sơ theo quy định tại Điều 52 và Điều 53 của Luật này. Bộ Công an có thể yêu cầu cơ quan có thẩm quyền của nước yêu cầu chuyển giao cung cấp thông tin bổ sung hồ sơ. Sau sáu mươi ngày, kể từ ngày gửi văn bản yêu cầu bổ sung thông tin mà không nhận được thông tin bổ sung thì Bộ Công an gửi trả hồ sơ cho nước yêu cầu chuyển giao người đang chấp hành hình phạt tù và nêu rõ lý do. Trường hợp hồ sơ hợp lệ thì Bộ Công an chuyển ngay cho *Tòa án nhân dân khu vực* có thẩm quyền hai bộ hồ sơ để xem xét, quyết định.”

i) Sửa đổi, bổ sung khoản 1, khoản 2, khoản 3 và khoản 5 Điều 55:

“1. Trong thời hạn mười ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ yêu cầu chuyển giao người đang chấp hành hình phạt tù tại Việt Nam cho nước ngoài do Bộ Công an chuyển đến, *Tòa án nhân dân khu vực* nơi người bị kết án đang chấp hành hình phạt tù phải thụ lý và thông báo bằng văn bản cho Viện kiểm sát nhân dân cùng cấp. Trong thời hạn chuẩn bị xem xét yêu cầu chuyển giao người đang chấp hành hình phạt tù, Tòa án nhân dân có quyền yêu cầu cơ quan có thẩm quyền

của nước ngoài làm rõ những điểm chưa rõ trong hồ sơ yêu cầu chuyển giao. Văn bản yêu cầu và văn bản trả lời được gửi thông qua Bộ Công an.

2. Trong thời hạn ba mươi ngày, kể từ ngày thụ lý, tùy từng trường hợp mà **Tòa án nhân dân khu vực** ra một trong các quyết định sau đây:

a) Xem xét yêu cầu chuyển giao khi có đủ các điều kiện quy định tại Điều 50 của Luật này;

b) Đình chỉ việc xem xét yêu cầu chuyển giao và trả hồ sơ cho Bộ Công an trong trường hợp không thuộc thẩm quyền hoặc cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài hoặc người yêu cầu chuyển giao rút lại yêu cầu chuyển giao hoặc người được yêu cầu chuyển giao đã rời khỏi Việt Nam hoặc vì các lý do khác mà việc xem xét không thể tiến hành được.

3. **Tòa án nhân dân khu vực** xem xét yêu cầu chuyển giao trong thời hạn ba mươi ngày, kể từ ngày ra quyết định theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều này và chuyển ngay một bộ hồ sơ cho Viện kiểm sát nhân dân cùng cấp. ”

“5. Chậm nhất là mười ngày làm việc, kể từ ngày ra quyết định chuyển giao hoặc từ chối chuyển giao, **Tòa án nhân dân khu vực** gửi quyết định cho người được chuyển giao, Viện kiểm sát nhân dân cùng cấp, Bộ Công an để thực hiện các quyền và nghĩa vụ theo quy định của pháp luật.

Người yêu cầu chuyển giao có quyền kháng cáo, Viện kiểm sát nhân dân cùng cấp có quyền kháng nghị trong thời hạn mười lăm ngày, Viện kiểm sát nhân dân tối cao có quyền kháng nghị trong thời hạn ba mươi ngày, kể từ ngày **Tòa án nhân dân khu vực** ra quyết định. Tòa án nhân dân cấp tỉnh phải gửi hồ sơ và kháng cáo, kháng nghị cho **Tòa án nhân dân cấp tỉnh** trong thời hạn bảy ngày, kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Trong thời hạn hai mươi ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ chuyển giao và kháng cáo, kháng nghị, **Tòa án nhân dân cấp tỉnh** mở phiên họp xem xét quyết định của **Tòa án nhân dân khu vực** bị kháng cáo, kháng nghị; Hội đồng xem xét phúc thẩm quyết định về việc chuyển giao hoặc từ chối chuyển giao. Trình tự xem xét kháng cáo, kháng nghị đối với quyết định chuyển giao của **Tòa án nhân dân khu vực** được thực hiện theo quy định tại khoản 4 Điều này. ”

k) Sửa đổi, bổ sung Điều 56:

“Điều 56. Thẩm quyền quyết định tiếp nhận người đang chấp hành hình phạt tù ở nước ngoài về Việt Nam

Tòa án nhân dân khu vực nơi người được chuyển giao có nơi cư trú cuối cùng tại Việt Nam quyết định việc tiếp nhận. Trình tự, thủ tục xem xét việc tiếp nhận được thực hiện theo quy định tại Điều 55 của Luật này.”

l) Sửa đổi, bổ sung Điều 68:

“Điều 68. Trách nhiệm của Tòa án nhân dân khu vực

1. Thực hiện ủy thác tư pháp của nước ngoài theo quy định của Luật này.

2. Xem xét, quyết định dẫn độ, chuyển giao người đang chấp hành hình phạt

tù hoặc từ chối dẫn độ, chuyển giao người đang chấp hành hình phạt tù theo quy định của Luật này.

3. Tiến hành các hoạt động tương trợ tư pháp khác theo thẩm quyền.

4. Báo cáo kết quả thực hiện tương trợ tư pháp cho Tòa án nhân dân tối cao.”

14. Bãi bỏ khoản 3 Điều 123 Luật Hôn nhân và gia đình số 52/2014/QH13, khoản 2 Điều 63 Luật Tương trợ tư pháp số 08/2007/QH12.

Điều 3. Quy định chuyển tiếp

Kể từ ngày Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Tòa án nhân dân có hiệu lực:

1. Tòa án nhân dân khu vực tiếp nhận nhiệm vụ, quyền hạn của Tòa án nhân dân cấp huyện và thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn khác theo quy định của pháp luật.

2. Tòa án nhân dân khu vực có thẩm quyền theo lãnh thổ tiếp nhận nhiệm vụ tổ chức thực hiện hoạt động hòa giải, đối thoại vụ việc theo quy định của Luật Hòa giải, đối thoại tại Tòa án mà Tòa án nhân dân cấp tỉnh đang thực hiện.

3. Tòa án nhân dân cấp tỉnh tiếp tục giải quyết những vụ việc dân sự, vụ án hành chính, vụ án hình sự và các vụ việc khác mà Tòa án nhân dân cấp tỉnh đã thụ lý theo thủ tục sơ thẩm trước ngày Luật này có hiệu lực nhưng chưa giải quyết xong.

Đối với vụ việc dân sự, vụ án hành chính và các vụ việc khác Tòa án nhân dân cấp tỉnh đã nhận đơn khởi kiện, đơn yêu cầu nhưng chưa thụ lý thì chuyển cho Tòa án nhân dân khu vực có thẩm quyền theo lãnh thổ giải quyết.

4. Tòa án nhân dân cấp tỉnh tiếp nhận nhiệm vụ giải quyết đơn đề nghị giám đốc thẩm, tái thẩm đối với bản án, quyết định của Tòa án nhân dân cấp huyện đã có hiệu lực pháp luật mà Tòa án nhân dân cấp cao chưa thụ lý hoặc đã thụ lý nhưng chưa có văn bản trả lời đơn hoặc quyết định kháng nghị của người có thẩm quyền.

5. Tòa án nhân dân tối cao tiếp nhận nhiệm vụ giám đốc thẩm, tái thẩm đối với bản án, quyết định của Tòa án nhân dân cấp tỉnh, Tòa án nhân dân cấp huyện đã có hiệu lực pháp luật thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân cấp cao, trừ trường hợp quy định tại khoản 4 Điều này.

6. Tòa phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao có thẩm quyền theo lãnh thổ tiếp nhận nhiệm vụ giải quyết, xét xử vụ án hình sự, hành chính, vụ việc dân sự và vụ việc khác của Tòa án nhân dân cấp cao trên nhiệm vụ giám đốc thẩm, tái thẩm quy định tại khoản 5 Điều này.

Tòa phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao phúc thẩm vụ án hình sự, hành chính, vụ việc dân sự và vụ việc khác đã được Tòa án nhân dân cấp tỉnh giải quyết theo thủ tục sơ thẩm mà có kháng cáo, kháng nghị.

Điều 4. Hiệu lực thi hành

Luật này có hiệu lực thi hành kể từ ngày tháng năm 2025.

*Luật này được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XV
kỳ họp thứ thông qua ngày tháng năm 2025.*

CHỦ TỊCH QUỐC HỘI

Trần Thanh Mẫn